

Số: 06/CBTT

V/v: "CBTT Báo cáo thường niên Năm 2021"

Ngày 22 tháng 3 năm 2022.

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO.**
2. Mã chứng khoán: **PRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **SỐ 59 BA ĐÌNH - HẢI CHÂU- TP. ĐÀ NẴNG.**
4. Điện thoại: **0236-3894717** Fax: **0236-3863736.**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN LÊ MINH**
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo thường niên Năm 2021 của Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO được lập ngày 22 tháng 3 năm 2022.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin:

**<http://www.portserco.com>**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Lê Minh*

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS  
PORTSERCO**

-----\*\*\*-----



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
NĂM 2021**

*Đà Nẵng, tháng 3 năm 2022.*



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO**  
**Năm báo cáo 2021**



**I/ Thông tin chung**

**1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400438101
- Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Số 59 Ba Đình, P.Thạch Thang, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0236-3894717/3822113/3889390
- Số fax: 0236-3863736
- Email: portserco@portserco.com
- Website: portserco.com
- Mã cổ phiếu: **PRC**
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO có tiền thân là Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp Cảng Đà Nẵng, được thành lập ngày 15 tháng 8 năm 1993, có chức năng cung cấp các sản phẩm dịch vụ hậu cần cảng về kho bãi, giao nhận và vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh thương mại nhiên liệu, dầu nhớt, các loại thiết bị, vật tư kỹ thuật; Đại lý tàu biển và vận tải đường biển. Ngày 26 tháng 9 năm 2002 đơn vị chuyển sang mô hình cổ phần theo quyết định số 3086/2002/QĐ- BGTVT của Bộ GTVT với tên gọi là Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Cảng Đà Nẵng và tên giao dịch tiếng Anh là PORTSERCO. Năm 2010 Công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PRC. Để thực hiện mục tiêu trở thành doanh nghiệp Logistics hàng đầu tại miền Trung- cung cấp dịch vụ Logistics 3PL cho khách hàng, đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã quyết định đổi tên Công ty thành **Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO**.

Công ty đã hòa nhập với nền kinh tế thị trường và được khách hàng tín nhiệm. PORTSERCO đã trở thành một thương hiệu có uy tín trong ngành Logistics và đã nhận được nhiều Bằng khen của cấp Bộ, Ngành, Thành phố; giải thưởng Sao vàng đất Việt của Hội doanh nhân trẻ Việt Nam.

Phát huy thành quả đạt được trong hơn hai mươi năm qua, PORTSERCO đẩy mạnh việc đầu tư hạ tầng, ứng dụng công nghệ mới, phát triển bền vững, mở rộng mạng lưới toàn

cầu, không ngừng hoàn thiện chuỗi cung ứng góp phần xứng đáng vào phát triển kinh tế đất nước và phục vụ nhu cầu con người một cách thuận lợi.

Chúng tôi cam kết luôn định hướng vào khách hàng, lấy sự hài lòng và gia tăng lợi ích của khách hàng làm mục tiêu hoạt động.

## **2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

2.1 Ngành nghề kinh doanh: (các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

- Kinh doanh Dịch vụ hàng hải bao gồm dịch vụ giao nhận, khai thuê hải quan, đại lý tàu biển và vận tải đường biển. Kho bãi bao gồm bốc xếp, đóng gói, lưu kho, bảo quản hàng hóa.

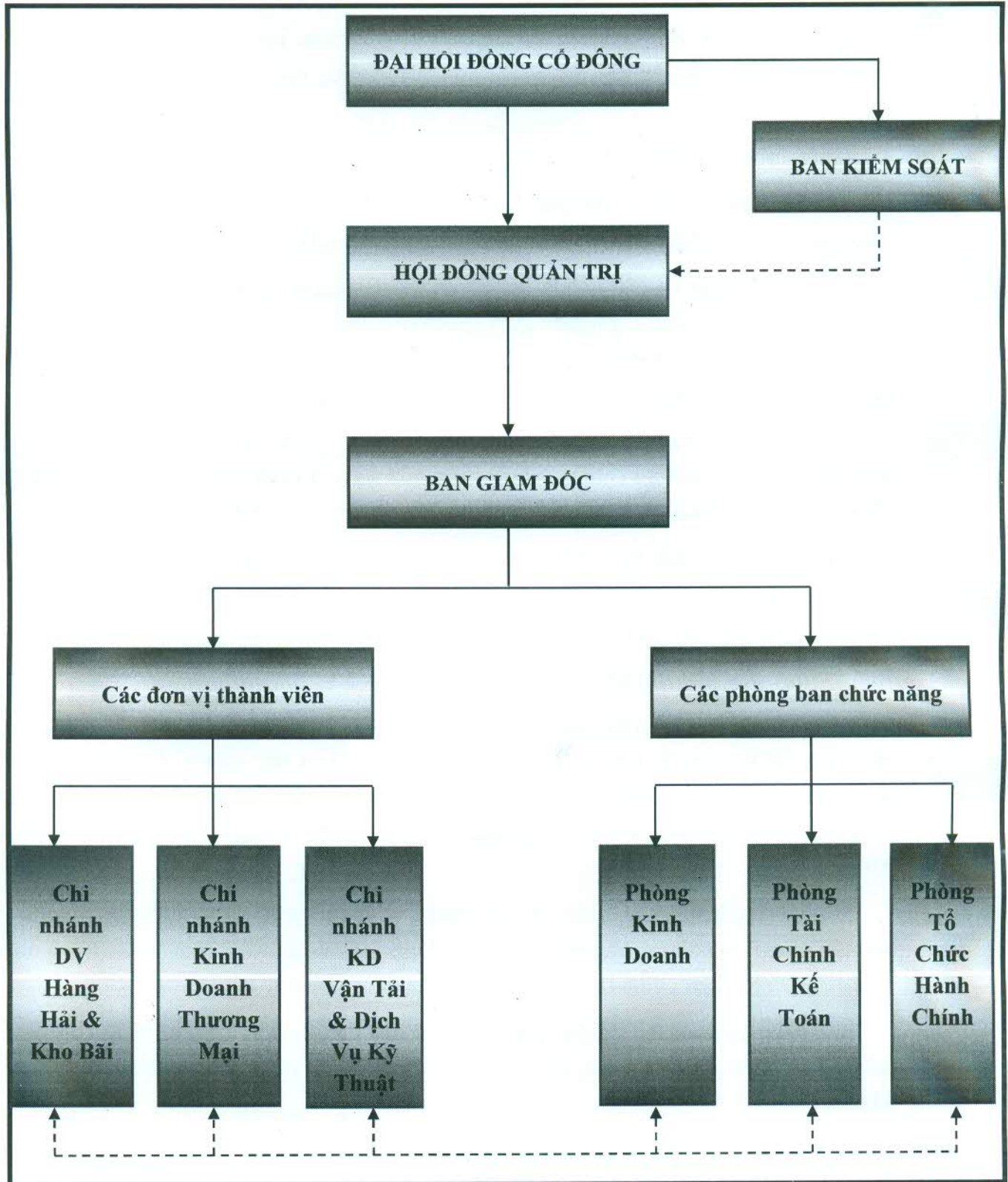
- Vận tải hàng hóa đặc biệt bằng ô tô : Các loại hàng hóa siêu trường, siêu trọng; Hàng hóa nguy hiểm, độc hại.

- Đại lý xăng dầu; Dầu công nghiệp.

2.2 Địa bàn kinh doanh: Hoạt động chính tại khu vực Miền Trung - Tây nguyên Việt nam và Cộng hòa DCND Lào.



3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



Quan hệ chức năng.



Quan hệ trực tuyến.



#### 4. Định hướng phát triển

4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Mức chia cổ tức hàng năm tối thiểu 5% vốn điều lệ. Trọng tâm là phát triển dịch vụ Logistics, tìm giải pháp bứt phá trong hoạt động thương mại; nghiên cứu chuyển đổi một phần nguồn lực sang mô hình kinh doanh mới hiệu quả hơn.

4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Phát triển Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO trở thành nhà cung cấp dịch vụ Logistic chuyên nghiệp 3PL và tham gia hiệu quả vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Điều chỉnh cơ cấu ngành nghề trên cơ sở nguồn lực kinh doanh, đầu tư nâng cao năng lực cạnh tranh đối với ngành kinh Doanh lõi, thực hiện liên doanh liên kết, thu hút đầu tư phát triển và có kế hoạch chuyển đổi một phần nguồn lực sang lĩnh vực kinh doanh khác có hiệu quả và phù hợp với xu thế phát triển của thành phố.

- Xây dựng và phát triển thương hiệu công ty, là chỗ khách hàng tin cậy để hợp tác kinh doanh, lấy phương châm “ **Hàng hóa của bạn- Trách nhiệm của tôi** “ với tiêu chí “**Uy Tín - Đơn Giản - Hiệu Quả**” là mục tiêu phục vụ của PORTSERCO.

4.3 Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của công ty:

- Phát triển doanh nghiệp trên cơ sở tuân thủ pháp luật; thực hiện công tác bảo vệ môi trường; góp phần an sinh xã hội.

- Thực hiện việc nâng cấp thay đổi trang thiết bị vận tải và bốc xếp hàng hóa hiện đại phù hợp với tiêu chuẩn mới, giảm tiêu hao nguyên nhiên liệu và khí thải, tăng tính an toàn trong vận hành, chấp hành các quy định bảo vệ môi trường. Tuân thủ các quy định trong việc khai thác vận hành kho bãi hàng hóa, công tác PCCN, tràn đổ hóa chất, xử lý chất thải, xử lý tràn dầu...

- Sử dụng hệ thống quản lý chất lượng tại công ty đã được thiết lập; nâng cao chất lượng đội ngũ lao động; tăng năng suất lao động. Xây dựng thái độ làm việc trách nhiệm và chuyên nghiệp; điều chỉnh hợp lý mô hình tổ chức và quản lý công ty..

- Phát triển doanh nghiệp gắn với việc bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho Người lao động, bảo đảm quyền lợi của cổ đông. Tích cực tham gia các hoạt động xã hội từ thiện khác...

- Phối hợp với các cơ quan chức năng làm tốt công tác ANTT- ATXH trên địa bàn hoạt động của công ty. Ngăn chặn các hành vi tiêu cực vi phạm pháp luật trong công ty.



## 5. Các rủi ro:

- Dịch bệnh bùng phát toàn cầu tiếp tục diễn biến khó lường mang đến nhiều rủi ro và gây ra những tác động hết sức tiêu cực đến nền kinh tế, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển của Công ty.

- Môi trường kinh doanh luôn có những thay đổi đòi hỏi sự linh hoạt để thích ứng; hoạt động kinh doanh của công ty trong nhiều năm còn chậm điều chỉnh, hiệu quả kinh doanh không cao;

- Chi phí nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, các khoản phí và lệ phí có xu hướng ngày càng tăng, thay đổi thường xuyên làm doanh nghiệp khó khăn trong quản lý và tính toán giá thành.

- Nguồn tài chính hạn chế ảnh hưởng việc đầu tư phát triển, làm tăng chi phí vốn, dễ gây bất ổn khi có sự thay đổi trong chính sách tiền tệ nhất là trong điều kiện kinh doanh hiệu quả thấp và thiếu tích lũy.

## II/ Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

Chỉ tiêu	KH 2021	TH 2021	TH 2020	So sánh TH 2021 (%)	
				KH 2021	TH 2020
Doanh thu	95.000.000	86.598.156	87.606.286	91,16	98,85
Lợi nhuận trước thuế	1.000.000	1.596.889	457.169	159,69	349,30
Lợi nhuận sau thuế		1.332.787	376.316		354,17

Đại hội đồng cổ đông 2021 thông qua kế hoạch doanh thu 95.000.000.000 đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 1.000.000 đồng; Tuy nhiên do ảnh hưởng đại dịch nCoV 19 nên kết quả kinh doanh thực hiện đạt 91,1% kế hoạch DT, lợi nhuận từ kinh doanh đạt 60% kế hoạch. Điểm sáng trong kinh Doanh năm 2021 là hoạt động thương mại đạt được chỉ tiêu sản lượng và Doanh thu nhưng đạt cao về chỉ tiêu lợi nhuận ( tăng 71% KH tăng 56% so với năm 2021)

Trong năm Cty thực hiện bán thanh lý một số phương tiện hết thời gian lưu hành, phương tiện không khai thác được do phương thức vận chuyển thay đổi hoặc do phương tiện cũ hư hỏng nhiều, khai thác kém hiệu quả...làm cho lợi nhuận tăng và đạt 159,6% so với KH.

Tuân thủ luật pháp và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của UBCKNN trong việc báo cáo, công bố thông tin DN.



**2. Tổ chức và nhân sự****2.1 Danh sách Ban điều hành:**

\* Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác:

- **Hội đồng quản trị Công ty**

- 1. Ông : Nguyễn Xuân Dũng**
- Chức vụ tại Công ty : Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc nhân sự.
  - Giới tính : Nam
  - Ngày tháng năm sinh : 18/5/1956
  - Nơi sinh : Điện Bàn, Quảng Nam
  - Chứng minh thư nhân dân : 200187035
  - Quốc tịch : Việt Nam
  - Dân tộc : Kinh
  - Quê quán : Điện Bàn, Quảng Nam
  - Địa chỉ thường trú : 47/14 Nguyễn Du, quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng
  - Điện thoại liên lạc : 05113.822 517
  - Trình độ văn hóa : 12/12
  - Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí, Cử nhân Ngoại ngữ
  - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **233.000 CP**
  - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
Từ nhỏ -1981	Đi học
12/1981-10/1994	Kỹ sư Cảng Đà Nẵng
11/1994- 06/2016	Phó Tổng Giám đốc Cảng Đà Nẵng
01/2003- nay	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng nay là Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO

- 2. Ông : Nguyễn Lê Minh**
- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty
  - Giới tính : Nam
  - Ngày tháng năm sinh : 02/10/1960

- Nơi sinh : Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Chứng minh thư nhân dân : 201048057
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Sơn Tịnh, Quảng Ngãi
- Địa chỉ thường trú : 32 Cao Thắng, Tp Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc : 05113.894717
- Trình độ văn hóa : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí chế tạo, Cử nhân Kinh tế - Quản trị KD
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **242.500 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
9/1983 – 9/1985	Thực hiện nghĩa vụ quân sự tại Lữ 239-BTL Công binh – Chức vụ Chiến sỹ.
9/1985-10/1988	Kỹ sư – Kỹ thuật Xưởng Cơ khí: Xí nghiệp xếp dỡ Tiên Sa – Cảng Đà Nẵng.
10/1988-10/1989	Đội phó Cơ giới: Phụ trách Xưởng cơ khí Tiên Sa – Cảng Đà Nẵng.
10/1989-12/1993	Phụ trách Xưởng Cơ khí Tiên Sa.
01/1994-8/1996	Phó Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
8/1996-12/2002	Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
01/2003-10/2008	Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
11/2008- nay	Giám đốc Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO.

**3/ Ông : Lê Nam Hùng**

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 17/01/1978
- Nơi sinh : Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng
- Chứng minh thư nhân dân : 201374872
- Quốc tịch : Việt Nam



- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng
- Địa chỉ thường trú : 80 Châu T Văn, Tp Đà Nẵng
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Quản trị kinh doanh
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **98.500 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
5/2000-7/2001	Nhân viên tổ chức lao động – Tổng Công ty Xây dựng Miền trung.
8/2001-12/2002	Chuyên viên Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-11/2005	Phó Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
12/2005-10/2008	Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
11/2008 - 12/2010	Trưởng phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO
Từ T1/2011- nay	Phó giám đốc Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO

#### **4. Ông : Mai Văn Quang**

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT Công ty
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 15/06/1962
- Nơi sinh : Đà Nẵng
- Chứng minh thư nhân dân : 200053847
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Duy Xuyên, Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : 47/10 Nguyễn Du, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc : 0914 063 123
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại Học Quản Trị Kinh Doanh



- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **51.100 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
2/1986 – 8/1988	Nghĩa vụ quân sự.
8/1988 – 3/2003	Phó Giám đốc Vietfracht Đà Nẵng
4/2003 – 12/2017	Tổng Giám đốc Asiatrans Vietnam
01/2018 đến nay	Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO

**5/ Bà : Nguyễn Thị Tuyết**

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng Công ty
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 08/01/1966
- Nơi sinh : Điện Bàn, Quảng Nam
- Chứng minh thư nhân dân : 201352620
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Điện Hòa, Điện Bàn, Quảng Nam.
- Địa chỉ thường trú : 39 Châu Thượng Văn, TP Đà Nẵng.
- Điện thoại liên lạc : 0905187665
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Tài chính Kế toán
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **110.610 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
2/1984-5/1986	Cán sự Thống kê Xí nghiệp xếp dỡ Cảng Đà Nẵng
6/1986-9/1996	Cán sự Kế toán Xí nghiệp xếp dỡ Cảng Đà Nẵng
10/1996-12/2002	Cán sự Kế toán Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-7/2013	Chuyên Viên Thống Kê Công Ty Cổ Phần PORTSERCO

8/2013-12/2013	Phó Phòng Phụ trách Phòng TCKT Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO
20/12/2013 đến nay	Kế toán trưởng Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO

• **Ban Kiểm soát Công ty:**

- 1/ Bà : Tôn Thị Kim Tuyến**
- Chức vụ tại Công ty : Trưởng ban kiểm soát
  - Giới tính : Nữ
  - Ngày tháng năm sinh : 10/10/1960
  - Nơi sinh : Điện Bàn, Quảng Nam.
  - Chứng minh thư nhân dân : 200749766
  - Quốc tịch : Việt Nam
  - Dân tộc : Kinh
  - Quê quán : Điện Bàn, Quảng Nam
  - Địa chỉ thường trú : 09 Đức Lợi 3, Tp Đà Nẵng
  - Số điện thoại liên lạc : 0914.099.391
  - Trình độ văn hóa : 12/12
  - Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - Tài chính Kế toán
  - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **4.000 CP**
  - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
5/1979-11/1996	Nhân viên Kế toán Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng
12/1996-3/2001	Chuyên viên Kế toán Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng
4/2001- 10/2015	Phó Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng
01/2003-10/2008	Trưởng BKS Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
11/2008 - nay	Trưởng BKS Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO



- 2/ Bà : Âu Thị Mai Hoa**
- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên ban kiểm soát
  - Giới tính : Nữ
  - Ngày tháng năm sinh : 03/02/1963
  - Nơi sinh : Hải Phòng
  - Chứng minh thư nhân dân : 200068344
  - Quốc tịch : Việt Nam
  - Dân tộc : Kinh
  - Quê quán : Nghĩa Phương, Tư Nghĩa, Quảng Ngãi
  - Địa chỉ thường trú : K21/2 Mai Lão Bạng, Q.Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
  - Số điện thoại liên lạc : 05113.886305
  - Trình độ văn hóa : 12/12
  - Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính kế toán, Quản trị Kinh doanh
  - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **19.000 CP**
  - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
4/1979-12/1980	Binh nhất Trường Hạ sỹ quan Quân khu V
01/1981-12/1982	Thủ kho đội sản xuất phụ Cảng Đà Nẵng
01/1983-4/1984	Kế toán khu Tiên Sa Cảng Đà Nẵng
4/1984-11/1996	Kế toán Xí nghiệp Cơ khí Cảng Đà Nẵng
12/1996-5/2002	Chuyên viên Kế toán Xí nghiệp Cơ khí Đà Nẵng
6/2002-12/2002	Chuyên viên Kế toán Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-10/2008	Chuyên viên Kế toán Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
11/2008 - 8/2013	Chuyên viên Lao động Tiền lương Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO.
9/2013- 03/2018	Phó Phòng Tổ chức Hành chính Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO
Từ 04/2019 đến nay	Ủy viên BKS Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO



- 3/ Bà : Mai Trúc Huyền**
- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên ban kiểm soát
  - Giới tính : Nữ
  - Ngày tháng năm sinh : 05/01/1964
  - Nơi sinh : Đại Lộc – Quảng Nam
  - Chứng minh thư nhân dân : 200775592
  - Quốc tịch : Việt Nam
  - Dân tộc : Kinh
  - Quê quán : Đại Phước – Đại Lộc – Quảng Nam
  - Địa chỉ thường trú : K30/12 Hoàng Diệu, Q.Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
  - Số điện thoại liên lạc : 0903 565 789.
  - Trình độ văn hóa : 12/12
  - Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Ngoại thương
  - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **24.800 CP**
  - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
9/1981-6/1986	Công nhân tổ tổng hợp Xí nghiệp Cơ khí Cảng Đà Nẵng
7/1986-10/1990	Nhân viên bán hàng Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
11/1990-9/1994	Nhân viên phục vụ Nhà hàng Quê Hương – Phòng Hành chính Cảng Đà Nẵng.
10/1995-7/2005	Kê toán câu lạc bộ Thủy thủ Cảng Tiên Sa
8/2005-09/2017	Phụ trách Chi nhánh Cửa hàng Miễn thuế Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO, kiêm kế toán Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải và Kho bãi
09/2017 đến nay	Ủy viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO

• Các cán bộ quản lý:

- 1/ Ông : Tôn Hưng Toàn**
- Chức vụ tại Công ty : Trưởng Phòng Kinh doanh công ty
  - Giới tính : Nam
  - Ngày tháng năm sinh : 27/10/1980
  - Nơi sinh : Đà Nẵng
  - Chứng minh thư nhân dân : 201420076
  - Quốc tịch : Việt Nam
  - Dân tộc : Kinh
  - Quê quán : Điện Quang – Điện Bàn – Quảng Nam
  - Địa chỉ thường trú : 304/10 Điện Biên Phủ, Q.Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
  - Trình độ văn hóa : 12/12
  - Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh Tế - Kế toán Tài chính
  - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **24.200 CP**
  - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
01/2005 – 12/2006	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần LogisticsPORTERCO
01/2007 – 10/2008	Nhân viên Phòng TCHC Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO
01/2009-9/2014	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO
10/2014 đến nay	Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO.

- 2/ Ông : Võ Hoài Nam**
- Chức vụ tại Công ty : Giám đốc Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải và Kho bãi.
  - Giới tính : Nam
  - Ngày tháng năm sinh : 24/02/1976
  - Nơi sinh : Hà Nội
  - Chứng minh thư nhân dân : 201274656.
  - Quốc tịch : Việt Nam
  - Dân tộc : Kinh



- Quê quán :
- Địa chỉ thường trú : 27 Cao Thắng, TP. Đà Nẵng.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Quản trị Kinh doanh.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **15.000 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
7/2003 – 9/2005	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty CP DVTH Cảng Đà Nẵng
10/2005 – 12/2008	Phụ trách Trạm Dịch vụ Hàng Hải Công ty CP DVTH Cảng Đà Nẵng
1/2009 – 11/2009	Phó Trạm Dịch vụ Hàng hải Công ty CP LogisticsPORTSERCO
12/2009 – 12/2010	Trưởng Trạm Dịch vụ Hàng hải Công ty CP LogisticsPORTSERCO
1/2011 đến nay	Giám đốc Chi nhánh DVHH và Kho bãi Công ty CP LogisticsPORTSERCO

**3/ Ông : Nguyễn Anh Tài**

- Chức vụ tại Công ty : Giám đốc Chi nhánh KDVT và DVKT
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 16/07/1979
- Nơi sinh : Tam Kỳ, Quảng Nam
- Chứng minh thư nhân dân : 201423749
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Thị xã Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam.
- Địa chỉ thường trú : 288 Phan Chu Trinh, Tam Kỳ, Quảng Nam.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **10.000 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
1/2003 – 3/2005	Kỹ sư Nhà máy đóng tàu Đà Nẵng
7/2005 – 12/2008	Kỹ sư cơ khí Công ty CP DVTH Cảng Đà Nẵng
1/2009 – 7/2010	Kỹ sư cơ khí Công ty CP Logistics PORTSERCO
8/2010 - 12/2010	Phó Trạm KDVT & DVKT Công ty CP Logistics PORTSERCO
1/2011 đến nay	Giám đốc Chi nhánh KDVT & DVKT Công ty CP Logistics PORTSERCO

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành:

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên. Những chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

**\* Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động**

Cán bộ công nhân viên của Công ty hiện nay (số liệu ngày 31/12/2021): 51 người gồm 46 CBCNV, 05 CBCNV nghỉ hưu hợp đồng lại. Trong đó:

- Lao động quản lý (văn phòng công ty): 07 người.
- Lao động điều hành trực tiếp (các đơn vị trực thuộc): 13 người.
- Lao động phục vụ, bán hàng, bảo vệ và Sản xuất trực tiếp: 31 người.

**\* Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:**

- Các biện pháp bảo đảm việc làm cho Người lao động:
  - + Người sử dụng lao động căn cứ vào Kế hoạch kinh doanh, chiến lược kinh doanh của Công ty do Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị quyết định ... để xây dựng hệ thống tổ chức, tiêu chuẩn nhân sự đáp ứng nhu cầu công việc.
  - + Người sử dụng lao động phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị trong công ty bằng nhiều biện pháp tìm kiếm việc làm cho người lao động, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh của công ty.
  - + Người sử dụng lao động khuyến khích tập thể, cá nhân trong việc tìm kiếm việc làm và có những chính sách khen thưởng kịp thời để động viên.
  - + Phát triển thị trường đưa các sản phẩm, dịch vụ, hàng hóa của công ty mở rộng cả trong nước và ngoài nước.
  - Khi tuyển dụng lao động, người sử dụng lao động phải căn cứ vào tiêu chuẩn sức khỏe quy định cho từng loại công việc, tổ chức huấn luyện, hướng dẫn, thông báo cho người lao động về những quy định, biện pháp làm việc an toàn, vệ sinh và những khả năng



tai nạn cần đề phòng trong công việc của từng người lao động. Người lao động được khám sức khỏe định kỳ theo chế độ quy định, chi phí khám do Người sử dụng lao động chịu.

- Bảo hiểm xã hội:

+ Doanh nghiệp sẽ thực hiện chế độ đóng BHXH, BHYT, BHTN cho toàn bộ người lao động trong công ty sau khi hết thời hạn thử việc và được Giám đốc công ty chính thức ký HĐLĐ theo mức đóng quy định theo thang lương, bảng lương của công ty.

+ Hàng tháng, doanh nghiệp sẽ thay mặt người lao động đóng toàn bộ khoản BHXH, BHYT, BHTN mà người lao động phải đóng cho cơ quan BHXH.

+ Khi tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN người lao động sẽ được cấp sổ BHXH, Thẻ BHYT và được cơ quan BHXH chi trả cho người lao động trong những trường hợp như: nghỉ ốm, nghỉ thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nghỉ hưu, tử tuất, trợ cấp thất nghiệp, nghỉ phục hồi sức khỏe ...

- Bảo hiểm sức khỏe PVI: Nhằm hỗ trợ thêm chi phí cho người lao động trong quá trình khám và chữa bệnh. Công ty mua toàn bộ phần bảo hiểm sức khỏe nội trú cho tất cả người lao động đã được Giám đốc công ty ký hợp đồng, người sử dụng lao động đóng 100% chi phí bảo hiểm này.

- Công ty cũng đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, chỉ số đo lường hiệu suất chính (KPIs) Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO được xây dựng để đánh giá hiệu quả làm việc của bộ phận, cá nhân trong Công ty. Xây dựng chương trình thực hiện tốt 5S.

### **3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

Năm 2021 tiếp tục làm việc với các cơ quan chính quyền Thành phố để thực hiện thủ tục thuê đất thực hiện dự án khu kho bãi Sơn Hải, tuy nhiên cho đến nay công việc vẫn tiến triển chậm do những vướng mắc liên quan đến các đơn vị liên kề.

Trong năm Cty thực hiện đầu tư mới 03 ô tô đầu kéo loại HOWO Trung quốc, 01 Romooc 40' và 02 Romooc 20' kéo container DOOSUNG, tất cả sản xuất 2021 bằng phương thức thuê mua tài chính với tổng mức đầu tư là : **3.868.537.273** đồng.

Công ty vẫn đang tiếp tục duy trì đầu tư 6.600 cổ phần tại Công ty cổ phần XNK và dịch vụ Cảng Sài Gòn. Cổ tức hàng năm ở mức thấp và giá cổ phiếu không tăng.

#### 4. Tình hình tài chính

##### a/ Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	59.939.851.087	59.518.843.133	-0,7
Doanh thu thuần	87.606.286.509	86.598.156.477	-1,15
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	483.498.146	600.005.236	24,1
Lợi nhuận khác	-26.629.334	996.884.467	
Lợi nhuận trước thuế	457.168.812	1.596.889.703	249,3
Lợi nhuận sau thuế	376.316.163	1.332.786.855	254,17
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

##### b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	0,88	0,99	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,75	0,79	
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,53	0,52	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,14	1,07	
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	25,9	22,6	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,46	1,45	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,4	1,54	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	1,34	4,64	



Các chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,63	2,24	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,55	0,69	

## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

### 5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 1.200.000 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 1.200.000 CP

### 5.2 Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông lớn và cổ đông nhỏ: có 04 cổ đông lớn và 86 cổ đông nhỏ.
- Cổ đông là tổ chức và cá nhân: gồm 90 cổ đông cá nhân và không có cổ đông là tổ chức
- Cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài: có 01 cổ đông nước ngoài và 89 cổ đông trong nước.
- Cổ đông Nhà nước: không có cổ đông nhà nước

### 5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có thay đổi.

### 5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 0 CP.

### 5.5 Các chứng khoán khác: không có.

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

### 6.1 Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính

10  
T  
I  
E  
T

## 6.2 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a/ Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

TT	Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	So sánh 2021/2020
1	Nhiên liệu	lít	301.436	263.501	
2	Lốp	bộ	245	229	
3	Sơn	kg	12.4	72.5	
4	Que hàn	kg	155	140	
5	Oxy	chai	40	33	
6	Gas	kg	35	49	
7	Sắt thép	kg	1038	258	

b/ Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

## 6.3 Tiêu thụ năng lượng

a/ Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty sử dụng điện do Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng cung cấp.

b/ Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

Năm 2021, lượng điện tiêu thụ là 52.783 KWh (157.313.007 đồng), năm 2020 lượng điện tiêu thụ là 44.194 KWh (124.447.426 đồng).

Trong năm 2021, việc sử dụng điện kinh doanh tăng là do Công ty đưa 7000 m2 kho bãi vào khai thác lại sau 1 năm tạm dừng, bên cạnh đó phải thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid 19 nên đã tổ chức “3 tại chỗ” cho một bộ phận lao động để tiếp tục hoạt động SXKD.

c/ Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng; báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

## 6.4 Tiêu thụ nước (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a/ Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Công ty sử dụng nguồn nước sạch do Công ty cấp nước Đà Nẵng cung cấp, không khai thác nước ngầm tự nhiên.



Lượng nước sử dụng năm 2021 là 856 m<sup>3</sup> (13.851.861 đồng), năm 2020 là 648 m<sup>3</sup> (10.563.952 đồng).

Trong năm 2021, việc sử dụng nước kinh doanh tăng là do Công ty đưa 7000 m<sup>2</sup> kho bãi vào khai thác lại sau 1 năm tạm dừng, bên cạnh đó phải thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid 19 nên đã tổ chức “3 tại chỗ” cho một bộ phận lao động để tiếp tục hoạt động SXKD.

b/ Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

#### 6.5 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a/ Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Công ty đã ký kết hợp đồng với Công ty Quản lý môi trường đô thị về việc thu gom rác thải đúng quy định nên không xảy ra tình trạng vi phạm về quy định môi trường.

b/ Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường : **Không**

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động: Năm 2021, Công ty đã xây dựng các qui định mới, các chính sách liên quan có lợi cho người lao động như:

- Kịp thời ban hành các quyết định về việc Điều chỉnh tiền lương và định mức nhiên liệu cho công nhân lái xe container; các Quyết định, Quy định về phòng - chống dịch Covid-19; và một số các quyết định khác liên quan đến công tác kinh doanh và công tác hành chính khác của Công ty.

a/ Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Tính đến 31/12/2021 số CNCNV của Công ty là **51** người.

- Thu nhập bình quân trong năm 2021 là: **8,4 triệu** đồng/người/tháng.

b/ Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động khi đã ký hợp đồng lao động với công ty từ 01 tháng trở lên.

- Hàng năm công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 100% người lao động đang làm việc tại Công ty.

- Trang bị đầy đủ BHLĐ, phương tiện làm việc an toàn cho người lao động khi tham gia và thực hiện lao động sản xuất.

- Tổ chức cho người lao động tham gia các hoạt động ngoại khóa, du lịch tham quan trong nước và nước ngoài.

- Tổ chức và tham gia thường xuyên câu lạc bộ bóng đá nam tại công ty vào các chiều thứ 2,4,6 hàng tuần.



c/ Hoạt động đào tạo người lao động

Năm 2021, Công ty đã tổ chức và cử cán bộ tham gia các lớp đào tạo về quản lý vận tải và công tác ATVSLĐ, với kinh phí là **50.702.656** đồng; các khóa đào tạo chủ yếu là nghiệp vụ chuyên môn và nâng cao khả năng quản lý, chăm sóc khách hàng, các khóa huấn luyện về PCCC, ATVSLĐ, các khóa tập huấn về chế độ chính sách mới của Nhà nước liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và người lao động. Đào tạo lại, bố trí lao động hợp lý cho một số đối tượng lao động do tình hình sức khỏe nhằm đảm bảo an toàn và hợp lý tạo điều kiện cho người lao động có việc làm, ổn định cuộc sống.

6.7 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Hàng năm công ty thường xuyên tham gia công tác xã hội như: đóng góp quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ phòng chống thiên tai do cấp trên và địa phương phát động. Các công tác từ thiện như: Ủng hộ cho Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi trong dịp Tết nguyên đán, trẻ em khuyết tật thành phố Đà Nẵng, quỹ bảo trợ trẻ em, ủng hộ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, ... Công ty đã đóng góp vào chương trình xã hội từ thiện với số tiền **54.975.836** đồng.

- Tham gia các hiệp hội: Hiệp hội vận tải Hàng hóa đường bộ Đà Nẵng, Hiệp hội VLXD Miền Trung Tây nguyên, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hiệp hội Doanh nghiệp trẻ, Hiệp hội Logistics Việt Nam ...

6.8 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

**III/ Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc**

**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Những tiến bộ đã đạt được.

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Sản lượng :			
- Nhiên liệu, Castrol (Lít)			
- Vận tải (TKm)			
- Doanh thu thuần ( ng.đ)	108.615.515	87.606.287	86.598.156
- Lợi nhuận kinh doanh (ng.đ)	1.693.900	483.498	600.005
- Lợi nhuận khác (ng.đ)	129.995	-26.329	996.884
- Lợi nhuận trước thuế ( ng.đ)	1.823.895	457.169	1.596.889



Khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,77	0,88	0,99
- Hệ số thanh toán nhanh	0,65	0,75	0,79
Khả năng sinh lời (%)			
- LN sau thuế/ DT thuần	1,32	0,4	1,54
- LN sau thuế/Vốn chủ	4,96	1,34	4,64
- LN sau thuế/Tổng tài sản	2,28	0,63	2,24

a/ Các chỉ tiêu tài chính năm 2021 tăng so với các năm trước và so với kế hoạch đề ra, tổng doanh thu bằng 91,1 % kế hoạch và giảm 1,2 % năm 2020, lợi nhuận trước thuế tăng 59,6 % so với kế hoạch và bằng 349,3 % so với năm 2020.

b/Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán tăng so với năm trước.

c/ Các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời tăng nhiều so với năm trước.

## 2. Tình hình tài chính

### 2.1/Tình hình tài sản

Tổng giá trị tài sản của Công ty đến 31/12/2021 là 59.519 tỷ, giảm so với 31/12/2020 (59.940 tỷ) là 421 triệu đồng giảm 0,7% .

- Trong đó tài sản dài hạn và chi phí trả trước dài hạn tăng không đáng kể.

- Tài sản ngắn hạn giảm (19.515 - 20.416), tỷ trọng trong kết cấu tài sản giảm. Như vậy, bản chất trong kết cấu tài sản cuối năm 2021 giảm là do các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm.

### 2.2/Tình hình nợ phải trả

Tổng nợ phải trả đến 31/12/2021 là 30,765 tỷ giảm so với 31/12/2020 (31.918 tỷ); là 1,1 tỷ; giảm 3,75 %, trong đó :

Nợ ngắn hạn giảm 3,413 tỷ; Nợ dài hạn tăng 2,26 tỷ. Tỷ trọng trong tổng nguồn vốn giảm.

## 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Bổ sung hoàn thiện hệ thống các quy chế, quy định, định mức chi phí nguyên vaath liệu theo hướng tiết kiệm để tăng tính hiệu quả và hiệu lực. Trú trọng công tác quản trị tài chính và đưa ra các chính sách bán hàng hạn chế rủi ro cho doanh nghiệp.



- Công ty tiếp tục thực hiện hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; áp dụng chỉ số KPIs trong đánh giá hiệu quả làm việc của bộ phận, cá nhân trong Công ty. Xây dựng chương trình thực hiện tốt 5S.

- Bổ sung những quy định về phúc lợi tốt cho người lao động: điều chỉnh mức lương theo kết quả kinh doanh, thực hiện khoán sản phẩm; tham gia đầy đủ chế độ BHXH, BHYT, BHTN; BHLĐ, trợ cấp độc hại cho những đối tượng lao động theo đúng quy định;

#### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

Công ty tiếp tục thực hiện mục tiêu chiến lược trở thành nhà kinh doanh dịch vụ Logistics 3PL hàng đầu tại miền Trung, tập trung nguồn lực tốt nhất cho mục tiêu này. Căn cứ vào sự phát triển của thị trường trong từng thời kỳ để tập trung nguồn lực kinh doanh hiệu quả. Bên cạnh đó chính sách kinh tế địa phương đã có những điều chỉnh do vậy công ty cần nghiên cứu bổ sung ngành nghề kinh doanh có hiệu quả cao hơn trên cơ sở chuyên đổi nguồn lực hợp lý.

#### **5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:**

Thông nhất với nội dung kết quả Kiểm toán của Công ty kiểm toán ACC

#### **6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty**

a/ Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, rác thải, sử dụng nguyên – nhiên vật liệu..) năm 2021 việc sử dụng điện, nước có tăng so với năm 2020 do Công ty đưa 7000 m<sup>2</sup> kho bãi vào khai thác lại sau 1 năm tạm dừng, bên cạnh đó phải thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid 19 nên đã tổ chức “3 tại chỗ” cho một bộ phận lao động để tiếp tục hoạt động SXKD; Việc sử dụng nguyên vật liệu, nhiên liệu có giảm do hoạt động vận tải giảm xuất phát từ việc hàng hóa lưu thông giảm do đại dịch...

Công ty thực hiện các quy định chặt chẽ về xử lý rác thải tại địa bàn hoạt động của mình, ký hợp đồng trực tiếp với các công ty môi trường để xử lý rác thải các loại và thực hiện vệ sinh môi trường làm việc. Việc thực hành tiết kiệm trong việc sử dụng các nguồn năng lượng luôn được công ty coi trọng.

b/ Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Công ty luôn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động (NLĐ), trong điều kiện đại dịch covid 19 về cơ bản công ty vẫn duy trì được việc làm, ổn định thu nhập cho NLĐ; Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở; tổ chức Hội nghị NLĐ hàng năm; xây dựng và thực hiện Thỏa ước lao động tập thể; 100% NLĐ được đóng BHXH, BHYT, BHTN, BH tai nạn 24/24; được đảm bảo các chế độ về phụ cấp nghề; được trang bị BHLĐ và huấn luyện ATVSLĐ hàng năm. Cấp trang bị vật tư, dụng cụ phục vụ phòng chống dịch bệnh cho NLĐ.

c/ Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:



Thực hiện tốt các chủ trương và chính sách phát triển của thành phố; thực hiện các chương trình “4 An”, “5 không 3 có”; đóng góp ý kiến về các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp; nghiêm túc triển khai các kế hoạch phòng chống dịch Covid19 của Thành phố, của BQL KCNC&CKCN; Tích cực tham gia các hoạt động Hiệp hội doanh nghiệp ngành nghề và phát triển cộng đồng doanh nghiệp; tham gia các chương trình thiện nguyện; phối hợp tốt với địa phương thực hiện công tác ANTT tại địa bàn ngăn ngừa tội phạm.

#### **IV/ Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

##### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội**

Năm 2021 trong khi giảm dịch vụ kho bãi, Ban Điều hành đã đẩy mạnh dịch vụ thương mại và vận tải. Linh hoạt trong việc điều hành sản xuất trong tình hình dịch bệnh nhằm duy trì hoạt động kinh doanh.

Tuy vậy, môi trường kinh doanh của công ty cũng luôn biến động ngoài dự kiến như về sự thay đổi chính sách vĩ mô của nhà nước, chiến lược kinh doanh của khách hàng truyền thống dẫn đến những bị động bất ngờ không xoay chuyển kịp đã làm cho tình hình kinh doanh gặp nhiều khó khăn. Kết quả kinh doanh năm 2021 không đạt kế hoạch giao về Doanh thu và lợi nhuận kinh Doanh ( 91% KH và 60% KH)

Chi bộ đảng và tổ chức Công đoàn duy trì hoạt động theo đúng qui định và phù hợp với tình hình của đơn vị, đóng góp vào sự ổn định, đồng thuận nội bộ để vượt qua khó khăn, bảo đảm việc làm và thu nhập ổn định cho NLĐ.

Thực hiện nghiêm túc pháp luật hiện hành, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và ATLĐ trong công ty.

##### **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Giám đốc công ty**

**2.1/ Thái độ trách nhiệm và kỷ luật:** Giám đốc công ty có tinh thần trách nhiệm cao trong việc điều hành doanh nghiệp thực hiện các mục tiêu mà ĐHĐCĐ đề ra; tuân thủ Pháp luật; Điều lệ công ty; Quy chế quản trị công ty và Nghị quyết của HĐQT công ty.

**2.2/ Thực hiện nhiệm vụ được giao:** Giám đốc công ty đã triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2021 được ĐHĐCĐ thông qua. Trong điều kiện Công ty đang triển khai cơ cấu lại ngành nghề kinh doanh và sự bùng phát tiếp theo của đại dịch COCID19 ảnh hưởng sâu nặng nền kinh tế và chuỗi cung ứng toàn cầu nên Công ty gặp nhiều khó khăn. Giám đốc Cty cùng Ban điều hành đã thực hiện nhiều biện pháp vừa chống dịch vừa tổ chức kinh doanh đáp ứng nhu cầu của khách hàng ( làm việc trực tuyến, thực hiện 3 tại chỗ, ...) vừa đảm bảo an toàn cho NLĐ và tài sản Công ty. Bên cạnh đó Giám đốc Cty và BĐH đã linh hoạt trong việc tập trung nguồn lực ngắn hạn để đẩy mạnh hoạt động thương mại làm tăng hiệu quả kinh doanh. Kết quả thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2021 đạt 90,1% DT và 60% LN TT.





**2.3/ Những vấn đề cần quan tâm giải quyết:** Tiếp tục có giải pháp nâng cao năng lực đội ngũ, nâng cao chất lượng lao động, đánh giá hiệu quả của các nguồn lực và thực hiện việc bổ sung điều chỉnh nguồn lực phù hợp với thay đổi của môi trường kinh doanh. Nghiên cứu, đề xuất công tác đầu tư mở rộng thị trường, ngành nghề kinh doanh thích ứng với sự thay đổi chung.

### **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

#### **1- Mục tiêu:**

- Duy trì hoạt động cốt lõi là dịch vụ logistics, hướng đến việc cung ứng dịch vụ logistics 3PL. Không ngừng cải tiến chất lượng sản phẩm để phát triển thị trường.
- Điều chỉnh cơ cấu sản phẩm của công ty. Bổ sung dịch vụ mới nhằm nâng cao hiệu quả khai thác tài sản hiện có.

#### **2- Nhiệm vụ cụ thể:**

- Tăng năng lực vận tải container, điều chỉnh phân khúc thị trường có cự li xa, đường dài.
- Mở rộng thị trường kinh doanh, thương mại.
- Tiếp tục thực hiện chủ trương liên kết đầu tư kinh doanh địa ốc.
- Tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới phù hợp với chuẩn mực logistics 3PL.
- Đào tạo nhân lực về kỹ năng quản trị, logistics, tiếng Anh. Xây dựng đội ngũ lao động trực tiếp thành lực lượng chính qui, tinh nhuệ. Tuyển dụng nhân sự có trình độ giỏi nghiệp vụ, ứng dụng công nghệ thông tin để sắp xếp lại bộ máy và định biên theo hướng tinh gọn, trực tuyến.
- Quản lý công tác tài chính minh bạch, hiệu quả; Quản lý tốt công nợ, hàng tồn kho, hạn chế thấp nhất nợ xấu, nợ khó đòi.

#### **3- Kế hoạch kinh doanh năm 2022:**

- Doanh thu: 95.500.000.000 đồng
- Lợi nhuận: 1.000.000.000 đồng

## **V/ Quản trị công ty**

### **1. Hội đồng quản trị**

a/Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là 05 thành viên.

- |   |  |
|---|--|
| 1. Ông Nguyễn Xuân Dũng                       | Chủ tịch HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : | 19,42% (233.000 CP /1.200.000 CP)          |
| 2. Ông Nguyễn Lê Minh                         | Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 30/03/2019  |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : | 20,21% (242.500 CP /1.200.000 CP)          |



3. Ông Lê Nam Hùng	Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 30/03/2019
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	8,21% (98.500 CP /1.200.000 CP)
4. Ông Mai Văn Quang	Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 30/03/2019
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	4,26% (51.100 CP /1.200.000 CP)
5. Bà Nguyễn thị Tuyết	Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 30/03/2019
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	9,22% (110.610 CP /1.200.000 CP)

- Ông Mai Văn Quang là thành viên không điều hành tại công ty.

b/ Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Chưa có các tiểu ban thuộc HĐQT.

c/Hoạt động của Hội đồng quản trị (đánh giá hoạt động của HĐQT, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của HĐQT, nội dung và kết quả các cuộc họp)

1- *Tổ chức các cuộc họp và ban hành nghị quyết của HĐQT*: Các cuộc họp thường kỳ HĐQT được thực hiện đúng thời gian qui định, các cuộc họp bất thường được tổ chức kịp thời để giải quyết các công việc phát sinh. Do tình hình dịch bệnh nên một số cuộc họp được tổ chức lấy ý kiến và biểu quyết thông qua thư điện tử hoặc trực tuyến với sự tham gia đông đủ của các UVHĐQT. Nội dung cuộc họp được thông báo trước để tạo điều kiện cho các thành viên dự họp có sự nghiên cứu, chuẩn bị. Các ý kiến đóng góp đều thể hiện tinh thần trách nhiệm được cổ đông giao cho. Nghị quyết cuộc họp được ban hành kịp thời, theo đúng qui định. Hầu hết các cuộc họp HĐQT thường kỳ đều mời trưởng ban Kiểm soát tham dự để lắng nghe ý kiến đóng góp và tiện theo dõi các hoạt động của công ty góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của ban Kiểm soát.

Năm 2021 HĐQT đã tổ chức Đại hội cổ đông bất thường bằng văn bản để lấy ý kiến biểu quyết của cổ đông về việc thay đổi hình thức đầu tư dự án tại số 03 Bùi quốc Hưng.

2- *Việc giao kế hoạch và theo dõi, đôn đốc thực hiện kế hoạch*: Trên cơ sở kết quả điều tra thị trường năm 2022 của ban Điều hành và căn cứ nguồn lực công ty, HĐQT đã giao kế hoạch kinh doanh năm 2022 cho ban Điều hành ngay từ tháng 12 năm 2021 để Ban Điều hành phân bổ, triển khai đến các đơn vị trực thuộc. HĐQT thường xuyên theo dõi kết quả kinh doanh từng quý để đôn đốc và tham gia giải pháp cùng ban Điều hành thực hiện một cách quyết liệt, phần đầu hoàn thành kế hoạch năm 2021 đã giao. Tuy nhiên do ảnh hưởng của nhiều đợt dịch bệnh bùng phát, Công ty không hoàn thành KHKD năm 2021 mà HĐQT đã giao, chúng ta sẽ nghe chi tiết trong Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2021.

3- *Xây dựng chiến lược kinh doanh*: Căn cứ chính sách của nhà nước, nhu cầu thị trường và giá trị cốt lõi của công ty, HĐQT đã xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh trình đại hội cổ đông thông qua. Đề xuất bổ sung, thay đổi cơ cấu ngành nghề, tham gia góp vốn thành lập công ty liên kết hoạt động song song với lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là cung ứng dịch vụ logistics.



4- *Đầu tư nguồn lực*: Một số xe vận tải đã gần hết niên hạn sử dụng, chi phí sửa chữa tăng và khai thác không hiệu quả, bên cạnh đó sản lượng vận tải hàng tổng hợp giảm nên HĐQT đã quyết định cho thanh lý 08 xe và đầu tư mới 03 xe và 03 Mooc container theo hình thức thuê mua nhằm tăng sản lượng container trong cơ cấu kinh doanh vận tải.. Dự án Xây dựng nhà ở xã hội kết hợp thương mại không được sự đồng ý của UBNDTP nên Công ty đã lập hồ sơ xin đầu tư Chung cư nhà ở lâu dài kết hợp condotel theo sự thống nhất của Đại hội cổ đông bằng văn bản nhằm quyết định linh hoạt, kịp thời tùy theo hình thức cho phép của UBNDTP miễn rằng hiệu quả đầu tư được bảo đảm. Hiện thủ tục đang chờ qui hoạch chi tiết của Thành phố Đà Nẵng.

5- *Kết quả kinh doanh năm 2021*: Trong khi giảm dịch vụ kho bãi, Ban Điều hành đã đẩy mạnh dịch vụ thương mại và vận tải. Linh hoạt trong việc điều hành sản xuất trong tình hình dịch bệnh nhằm duy trì hoạt động kinh doanh.

Tuy vậy, môi trường kinh doanh của công ty cũng luôn biến động ngoài dự kiến như về sự thay đổi chính sách vĩ mô của nhà nước, chiến lược kinh doanh của khách hàng truyền thống dẫn đến những bị động bất ngờ không xoay chuyển kịp đã làm cho tình hình kinh doanh gặp nhiều khó khăn. Kết quả kinh doanh năm 2021 không đạt kế hoạch giao;

6- *Hoạt động niêm yết và quan hệ cổ đông*: Chấp hành đúng, đầy đủ việc công bố thông tin theo qui định của Ủy ban Chứng khoán và Công ty Chứng khoán Hà Nội. Thông báo đầy đủ, kịp thời kết quả kinh doanh và báo cáo tài chính từng quý trên website để cổ đông và nhà đầu tư tiện theo dõi. Cung cấp các tài liệu phục vụ đại hội cổ đông đầy đủ theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO.

## 2. Ban Kiểm soát

a/ Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát.

Số lượng thành viên Ban Kiểm soát của Công ty là 03 thành viên.

Cơ cấu Ban Kiểm soát Công ty bao gồm:

- |   |   |
|---|---|
| 1. Bà Tôn Thị Kim Tuyền   | Trưởng ban - Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 0,33% (4.000 CP /1.200.000 CP)  |   |
| 2. Bà Âu Thị Mai Hoa  | Ủy viên - Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019    |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 1,58% (19.000 CP /1.200.000 CP) |   |
| 3. Bà Mai Thị Trúc Huyền  | Ủy viên - Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019    |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 2,07% (24.800 CP /1.200.000 CP) |   |

b/ Hoạt động của Ban kiểm soát.

Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty thông qua ngày 20/3/2021.



Định kỳ xem xét báo cáo tài chính, báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, chế độ kế toán trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc, pháp luật của Nhà nước.

Trong năm 2021, Trưởng ban Kiểm soát Công ty đã tham dự các cuộc họp thường kỳ của HĐQT Công ty, cùng tham gia ý kiến và các kiến nghị với HĐQT, Ban điều hành Công ty trong việc thực hiện các mục tiêu kế hoạch đã hoạch định trong năm 2021.

**Ban Kiểm soát Công ty đã tổ chức họp 03 lần trong năm**

Lần 1: ngày 19/02/2021: thông qua dự thảo báo cáo hoạt động của BKS năm 2020 và kết quả báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty sau khi đã kiểm tra để chuẩn bị báo cáo đại hội cổ đông thường niên năm 2021 vào ngày 20/3/2021.

Lần 2: ngày 06/10/2021: tình hình thực hiện kinh doanh 8 tháng đầu năm 2021 của Công ty và kết quả đại hội cổ đông lấy ý kiến bằng văn bản về việc chuyển đổi công năng cơ cấu lại ngành nghề kinh doanh cho phù hợp .

Lần 3: ngày 30/12/2021: dự kiến tình hình thực hiện kết quả kinh doanh năm 2021 và xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2022 của Công ty, dự kiến thời gian tổ chức đại hội cổ đông năm 2022 và chuẩn bị cho công tác kiểm tra báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty.

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát**

a/Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Tiền lương tháng 13	Thù lao HĐQT	Tiền thưởng HĐQT
1	Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch HĐQT	268.300.000	22.900.000	48.000.000	
2	Nguyễn Lê Minh	Giám Đốc & UVHĐQT	344.423.066	28.720.659	30.000.000	
3	Lê Nam Hùng	P.Giám đốc & UVHĐQT	256.960.043	19.220.989	30.000.000	
4	Mai Văn Quang	Ủy viên HĐQT			30.000.000	
5	Nguyễn Thị Tuyết	KTT & Ủy viên HĐQT	201.389.252	15.912.341	30.000.000	
6	Tôn Thị kim Tuyến	Trưởng ban Kiểm soát			30.000.000	
7	Âu Thị Mai Hoa	Ủy viên BKS			18.000.000	

8	Mai Trúc Huyền	Ủy viên BKS			18.000.000	
---	----------------	-------------	--	--	------------	--

b/Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c/Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.

d/ Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: hầu hết các quy định về quản trị công ty đã được thực hiện tốt.

## VI/ Báo cáo tài chính

**1. Ý kiến kiểm toán:** Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính;



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>19.515.369.364</b>	<b>20.416.538.152</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.408.173.625</b>	<b>1.992.033.740</b>
1. Tiền	111	5	2.408.173.625	1.992.033.740
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.830.735.165</b>	<b>15.226.899.637</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.457.231.665	16.286.375.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		156.823.046	98.824.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	535.218.346	160.237.549
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8.a	(1.318.537.892)	(1.318.537.892)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>3.915.359.354</b>	<b>3.020.406.744</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.915.359.354	3.020.406.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>361.101.220</b>	<b>177.198.031</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	361.101.220	177.198.031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>40.003.473.769</b>	<b>39.523.312.935</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.274.579.432</b>	<b>26.755.036.706</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.501.426.099	15.722.344.623
- Nguyên giá	222		37.902.020.921	42.894.857.381
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.400.594.822)	(27.172.512.758)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	3.740.461.250	-
- Nguyên giá	225		3.868.527.273	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(128.066.023)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	11.032.692.083	11.032.692.083
- Nguyên giá	228		11.032.692.083	11.032.692.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.219.784.630</b>	<b>11.274.330.085</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	11.219.784.630	11.274.330.085
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>66.000.000</b>	<b>66.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.000.000	66.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.443.109.707</b>	<b>1.427.946.144</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	1.443.109.707	1.427.946.144
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>59.518.843.133</b>	<b>59.939.851.087</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>01/01/2021 VND</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>30.764.718.910</b>	<b>31.918.513.719</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19.648.197.416</b>	<b>23.061.513.719</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.407.740.895	7.226.074.099
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		112.154.500	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.185.144.837	1.058.956.422
4. Phải trả người lao động	314		783.500.008	1.059.793.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	201.417.638	196.361.041
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	303.706.121	275.946.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	92.793.279	79.869.820
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	13.449.445.653	13.037.217.925
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		112.294.485	127.294.485
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.116.521.494</b>	<b>8.857.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	11.116.521.494	8.857.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>28.754.124.223</b>	<b>28.021.337.368</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>28.754.124.223</b>	<b>28.021.337.368</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	69.054.079	69.054.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	1.633.524.798	1.633.524.798
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	13.033.203.023	13.033.203.023
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	2.018.342.323	1.285.555.468
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		685.555.468	909.239.305
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.332.786.855	376.316.163
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>59.518.843.133</b>	<b>59.939.851.087</b>

11/2021/CP/01



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	86.601.601.750	87.606.286.509
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.445.273	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		86.598.156.477	87.606.286.509
4. Giá vốn hàng bán	11	24	78.526.783.446	79.681.416.517
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>8.071.373.031</b>	<b>7.924.869.992</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.022.860	4.187.528
7. Chi phí tài chính	22	26	1.560.935.260	1.652.668.320
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.560.935.260</i>	<i>1.652.668.320</i>
8. Chi phí bán hàng	25	27a	1.502.819.518	1.304.587.967
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27b	4.409.635.877	4.488.303.087
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>600.005.236</b>	<b>483.498.146</b>
11. Thu nhập khác	31	28	1.057.017.660	781
12. Chi phí khác	32		60.133.193	26.330.115
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>996.884.467</b>	<b>(26.329.334)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.596.889.703</b>	<b>457.168.812</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	264.102.848	80.852.649
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>1.332.786.855</b>	<b>376.316.163</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.111	314
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.111	314

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 202 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		72.869.910.839	69.724.154.473
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(69.262.849.151)	(62.900.363.709)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.286.373.847)	(6.309.238.138)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	18,26	(1.561.987.631)	(1.654.063.964)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(99.532.292)	(338.987.928)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.370.629.564	9.395.724.703
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.900.377.702)	(4.300.010.692)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.129.419.780</b>	<b>3.617.214.745</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(59.000.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.372.727.273	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	2.022.860	8.807.528
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.374.750.133</b>	<b>(50.192.472)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	30.697.809.752	30.410.177.829
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(30.992.149.304)	(32.409.924.266)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.194.911.226)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20,21	(598.779.250)	(1.200.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.088.030.028)</b>	<b>(3.199.746.437)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>416.139.885</b>	<b>367.275.836</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.992.033.740	1.624.757.904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>2.408.173.625</b>	<b>1.992.033.740</b>

11/01/2021



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

- Cho thuê xe có động cơ.

### 1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số và 01 công ty liên kết gồm:

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- |   |  |
|---|--|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại                 | 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi            | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng            |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng                                 |
| • Cửa hàng miễn thuế                              | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng                           |

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

#### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### Khấu hao

**Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:**

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

#### 4.5 Tài sản cố định vô hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

**Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.**

#### **4.6 Tài sản cố định thuê tài chính**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

##### **Khấu hao**

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10

#### **4.7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

##### **Dự phòng**

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.



#### 4.6 Tài sản cố định thuê tài chính

#### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### 4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

#### 4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

##### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.



Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### 4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

##### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### 4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- ✓ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- ✓ Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- ✓ Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### 4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;



- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

#### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

#### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

#### **4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

#### **4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

#### **4.20 Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:
  - Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
  - Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%;
  - Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.  
Năm 2021, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ do có doanh thu không vượt quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	272.590.293	183.585.267
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.135.583.332	1.808.448.473
<b>Cộng</b>	<b>2.408.173.625</b>	<b>1.992.033.740</b>

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	1.550.231.740	3.632.867.128
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	994.817.528	635.113.751
Các đối tượng khác	10.912.182.397	12.018.394.601
<b>Cộng</b>	<b>13.457.231.665</b>	<b>16.286.375.480</b>

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	125.000.000	-	-	-
Tạm ứng	112.829.392	-	127.035.066	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...)	27.744.514	-	31.222.483	-
Phải thu khác	269.644.440	-	1.980.000	-
<b>Cộng</b>	<b>535.218.346</b>	<b>-</b>	<b>160.237.549</b>	<b>-</b>



**8. Dự phòng phải thu khó đòi**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	1.318.537.892	1.318.537.892
<b>Cộng</b>	<b>1.318.537.892</b>	<b>1.318.537.892</b>

**b. Nợ xấu**

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	80.955.280	-	83.438.524	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	160.157.224	-	21.776.624	-
Hàng hóa	3.674.246.850	-	2.915.191.596	-
<b>Cộng</b>	<b>3.915.359.354</b>	<b>-</b>	<b>3.020.406.744</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021.

**10. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí thuê mặt bằng	24.772.183	47.302.949
Chi phí bảo hiểm	169.469.933	121.731.978
Chi phí duy trì thiết bị GPS	72.256.000	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	13.648.469	-
Phí đường bộ	80.954.635	8.163.104
<b>Cộng</b>	<b>361.101.220</b>	<b>177.198.031</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.443.109.707	1.427.946.144
<b>Cộng</b>	<b>1.443.109.707</b>	<b>1.427.946.144</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Nợ xấu**

	31/12/2021			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	35.210.500	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	14.660.920	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Long Đại Phú	82.540.387	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Zenlube	376.668.027	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Đức Tín Quy Nhơn	177.600.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH CK-XD-TM-DV Vĩnh Kiến Thịnh	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hợp Quốc	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
<b>Cộng</b>	<b>1.318.537.892</b>	<b>-</b>		

	01/01/2021			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	35.210.500	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	14.660.920	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Long Đại Phú	82.540.387	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Zenlube	376.668.027	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Đức Tín Quy Nhơn	177.600.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH CK-XD-TM-DV Vĩnh Kiến Thịnh	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hợp Quốc	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
<b>Cộng</b>	<b>1.318.537.892</b>	<b>-</b>		

(\*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.



**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	17.007.372.708	290.500.000	25.538.744.673	58.240.000	42.894.857.381
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	4.992.836.460	-	4.992.836.460
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>17.007.372.708</b>	<b>290.500.000</b>	<b>20.545.908.213</b>	<b>58.240.000</b>	<b>37.902.020.921</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	8.454.662.218	216.575.005	18.443.035.535	58.240.000	27.172.512.758
Khấu hao trong kỳ	895.924.716	40.616.652	2.284.377.156	-	3.220.918.524
T/lý, nhượng bán	-	-	4.992.836.460	-	4.992.836.460
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.350.586.934</b>	<b>257.191.657</b>	<b>15.734.576.231</b>	<b>58.240.000</b>	<b>25.400.594.822</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	8.552.710.490	73.924.995	7.095.709.138	-	15.722.344.623
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.656.785.774</b>	<b>33.308.343</b>	<b>4.811.331.982</b>	<b>-</b>	<b>12.501.426.099</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 6.352.167.397 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 4.283.164.713 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

**12. Tài sản cố định thuê tài chính**

	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	-	-
Mua sắm trong kỳ	3.868.527.273	3.868.527.273
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.868.527.273</b>	<b>3.868.527.273</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	128.066.023	128.066.023
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>128.066.023</b>	<b>128.066.023</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.740.461.250</b>	<b>3.740.461.250</b>

**13. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là các quyền sử dụng đất lâu dài, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m<sup>2</sup>, nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.
- Quyền sử dụng đất tại Lô B1- 13 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 7.320 m<sup>2</sup>, nguyên giá 7.512.492.083 đồng được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021	01/01/2021
Mua sắm tài sản cố định (sơ mi rơ mooc)	-	54.545.455
Xây dựng cơ bản	11.219.784.630	11.219.784.630
- Nhà kho	2.855.456.399	2.855.456.399
- San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa	8.364.328.231	8.364.328.231
<b>Cộng</b>	<b>11.219.784.630</b>	<b>11.274.330.085</b>

**15. Đầu tư tài chính dài hạn**

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Xăng dầu khu vực V - TNHH Một thành viên	531.560.960	747.425.379
Công ty Cổ phần Đại Phước Long Cement	494.095.723	45.290.000
Các đối tượng khác	2.382.084.212	6.433.358.720
<b>Cộng</b>	<b>3.407.740.895</b>	<b>7.226.074.099</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	123.700.669	1.285.874.362	1.300.303.392	109.271.639
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.852.649	264.102.848	99.532.292	195.423.205
Thuế thu nhập cá nhân	21.000.000	70.173.056	87.573.056	3.600.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	873.544.034	525.690	525.690	873.544.034
Các loại thuế khác	9.859.070	69.108.047	75.661.158	3.305.959
<b>Cộng</b>	<b>1.058.956.422</b>	<b>1.689.784.003</b>	<b>1.563.595.588</b>	<b>1.185.144.837</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2020				01/01/2020			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác					66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn (*)	Đang hoạt động	0,66%	0,66%	6.600	66.000.000	-	66.000.000	-
<b>Cộng</b>					<b>66.000.000</b>	<b>-</b>	<b>66.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần XNK& Dịch vụ Cảng Sài Gòn. Cổ phiếu của Công ty này cũng chưa được niêm yết trên sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.



**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	113.000.000	127.427.800
Chi phí lãi vay	17.880.870	18.933.241
Chi phí phải trả khác	70.536.768	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>201.417.638</b>	<b>196.361.041</b>

**19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước	303.706.121	275.946.727
<b>Cộng</b>	<b>303.706.121</b>	<b>275.946.727</b>

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	33.105.722	22.236.962
Bảo hiểm xã hội	12.106.137	12.106.137
Cổ tức phải trả	1.220.750	-
Phải trả khác	46.360.670	45.526.721
<b>Cộng</b>	<b>92.793.279</b>	<b>79.869.820</b>

**21. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	13.037.217.925	29.122.809.752	29.382.149.304	12.777.878.373
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	13.037.217.925	29.122.809.752	29.382.149.304	12.777.878.373
Nợ thuê tài chính đến hạn	-	1.866.478.506	1.194.911.226	671.567.280
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng	-	1.866.478.506	1.194.911.226	671.567.280
<b>Cộng</b>	<b>13.037.217.925</b>	<b>30.989.288.258</b>	<b>30.577.060.530</b>	<b>13.449.445.653</b>



**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	8.857.000.000	1.575.000.000	1.610.000.000	8.822.000.000
- Vay dài hạn các cá nhân	8.857.000.000	1.575.000.000	1.610.000.000	8.822.000.000
Nợ thuê tài chính	-	4.161.000.000	1.194.911.226	2.966.088.774
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng (*)	-	4.161.000.000	1.194.911.226	2.966.088.774
<b>Cộng</b>	<b>8.857.000.000</b>	<b>5.736.000.000</b>	<b>2.804.911.226</b>	<b>11.788.088.774</b>
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-			671.567.280
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>8.857.000.000</b>			<b>11.116.521.494</b>

- Vay các cá nhân bằng đồng Việt Nam để hoạt động kinh doanh. Thời gian cho vay 60 tháng. Lãi suất cho vay theo thỏa thuận tùy thời điểm vay. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 21921000151/HĐCTTC ngày 24/05/2021 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST\_Chi nhánh Đà Nẵng.

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>69.054.079</b>	<b>1.633.524.798</b>	<b>13.033.203.023</b>	<b>2.180.984.662</b>	<b>28.916.766.562</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	376.316.163	376.316.163
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.271.745.357	1.271.745.357
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>69.054.079</b>	<b>1.633.524.798</b>	<b>13.033.203.023</b>	<b>1.285.555.468</b>	<b>28.021.337.368</b>
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>69.054.079</b>	<b>1.633.524.798</b>	<b>13.033.203.023</b>	<b>1.285.555.468</b>	<b>28.021.337.368</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.332.786.855	1.332.786.855
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	600.000.000	600.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>69.054.079</b>	<b>1.633.524.798</b>	<b>13.033.203.023</b>	<b>2.018.342.323</b>	<b>28.754.124.223</b>

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2021	Năm 2020
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>600.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>



**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.285.555.468	2.180.984.662
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.332.786.855	376.316.163
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	600.000.000	1.271.745.357
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	71.745.357
+ Chi trả cổ tức	600.000.000	1.200.000.000
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>2.018.342.323</b>	<b>1.285.555.468</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 20/03/2021.

**e. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 28/03/2020 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ (tương ứng 600.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2021.

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng hóa	42.441.836.208	33.698.787.267
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	44.159.765.542	53.907.499.242
<b>Cộng</b>	<b>86.601.601.750</b>	<b>87.606.286.509</b>

**24. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.613.450.780	31.455.182.408
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	39.913.332.666	48.226.234.109
<b>Cộng</b>	<b>78.526.783.446</b>	<b>79.681.416.517</b>

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.022.860	2.207.528
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.980.000
<b>Cộng</b>	<b>2.022.860</b>	<b>4.187.528</b>

**26. Chi phí tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	1.453.221.980	1.652.668.320
Lãi thuê tài chính	107.713.280	-
<b>Cộng</b>	<b>1.560.935.260</b>	<b>1.652.668.320</b>

**27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân công	300.857.080	289.279.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.308.308	98.308.308
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	531.005.228	463.263.988
Các khoản khác	572.648.902	453.736.491
<b>Cộng</b>	<b>1.502.819.518</b>	<b>1.304.587.967</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân công	2.450.680.740	2.685.029.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.947.804	274.947.802
Các khoản khác	1.684.007.333	1.528.326.190
<b>Cộng</b>	<b>4.409.635.877</b>	<b>4.488.303.087</b>

**28. Thu nhập khác**

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.057.017.660	-
Các khoản khác	-	781
<b>Cộng</b>	<b>1.057.017.660</b>	<b>781</b>



**29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.596.889.703	457.168.812
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	156.133.193	120.350.115
- Điều chỉnh tăng	156.133.193	122.330.115
+ Các khoản chi phí không được trừ	156.133.193	122.330.115
- Điều chỉnh giảm	-	1.980.000
Tổng thu nhập chịu thuế	1.753.022.896	577.518.927
Chi phí thuế TNDN	350.604.579	115.503.785
Thuế TNDN được giảm 30%	105.181.374	34.651.136
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>264.102.848</b>	<b>80.852.649</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	245.423.205	80.852.649
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	18.679.643	-

**30. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.332.786.855	376.316.163
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.332.786.855	376.316.163
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.200.000
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.111</b>	<b>314</b>

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không đề cập kế hoạch trích lập các quỹ. Hằng năm, căn cứ vào KQKD đã đạt được của năm, Ban điều hành sẽ đề xuất và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể.

**31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.438.490.424	3.497.764.384
Chi phí nhân công	7.152.113.042	7.575.846.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.348.984.547	3.310.160.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.767.468.985	37.334.808.462
Chi phí khác bằng tiền	2.257.111.663	2.229.468.652
<b>Cộng</b>	<b>45.964.168.661</b>	<b>53.948.048.419</b>

**Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm



hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Logistic và dịch vụ phụ trợ và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng.

### 32. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỉ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chủ yếu mua nhiên liệu, phụ tùng phục vụ vận tải, mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán các yếu tố đầu vào. Mặc dù, giá cả của các mặt hàng này có biến động nhưng thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

##### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên nhưng với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, nhiều khách hàng hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã có nhiều biện pháp như thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

##### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Vận tải, lưu kho lưu bãi		Bán hàng hóa		Cộng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	44.159.765.542	53.907.499.242	42.441.836.208	33.698.787.267	86.601.601.750	87.606.286.509
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.445.273	-	-	-	3.445.273	-
Giá vốn hàng bán	39.913.332.666	48.226.234.109	38.613.450.780	31.455.182.408	78.526.783.446	79.681.416.517
Chi phí bán hàng	-	-	1.502.819.518	1.304.587.967	1.502.819.518	1.304.587.967
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.248.555.252	2.761.824.578	2.161.080.625	1.726.478.509	4.409.635.877	4.488.303.087
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	2.022.860	4.187.528
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	1.560.935.260	1.652.668.320
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.997.877.624</b>	<b>2.919.440.555</b>	<b>164.485.285</b>	<b>(787.461.617)</b>	<b>600.005.236</b>	<b>483.498.146</b>
Thu nhập khác	-	-	-	-	1.057.017.660	781
Chi phí khác	-	-	-	-	60.133.193	26.330.115
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>996.884.467</b>	<b>(26.329.334)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.596.889.703</b>	<b>457.168.812</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	264.102.848	80.852.649
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.332.786.855</b>	<b>376.316.163</b>
Chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận	2.975.728.435	2.936.904.377	98.308.308	98.308.308	3.074.036.743	3.035.212.685
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung	-	-	-	-	274.947.804	274.947.804
	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Tài sản cố định bộ phận	25.151.635.438	24.258.836.600	523.687.312	621.995.620	25.675.322.750	24.880.832.220
- Nguyên giá	46.810.540.227	47.934.849.414	1.444.332.861	1.444.332.861	48.254.873.088	49.379.182.275
- Giá trị hao mòn	21.658.904.789	23.676.012.814	920.645.549	822.337.241	22.579.550.338	24.498.350.055
Tài sản cố định dùng chung	-	-	-	-	1.599.256.682	1.874.204.486
- Nguyên giá	-	-	-	-	4.548.367.189	4.548.367.189
- Giá trị hao mòn	-	-	-	-	2.949.110.507	2.674.162.703
Phải thu khách hàng	9.829.306.135	13.397.988.011	3.627.925.530	2.888.387.469	13.457.231.665	16.286.375.480
Phải trả người bán	3.331.145.090	6.940.886.103	76.595.805	285.187.996	3.407.740.895	7.226.074.099

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.407.740.895	-	3.407.740.895
Chi phí phải trả	201.417.638	-	201.417.638
Vay và nợ thuê tài chính	13.449.445.653	11.116.521.494	24.565.967.147
Phải trả khác	47.581.420	-	47.581.420
<b>Cộng</b>	<b>17.106.185.606</b>	<b>11.116.521.494</b>	<b>28.222.707.100</b>
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.127.249.599	-	7.127.249.599
Chi phí phải trả	196.361.041	-	196.361.041
Vay và nợ thuê tài chính	13.037.217.925	8.857.000.000	21.894.217.925
<b>Cộng</b>	<b>20.406.355.286</b>	<b>8.857.000.000</b>	<b>29.263.355.286</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.408.173.625	-	2.408.173.625
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	12.138.693.773	-	12.138.693.773
Phải thu khác	125.000.000	-	125.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.671.867.398</b>	<b>66.000.000</b>	<b>14.737.867.398</b>
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.992.033.740	-	1.992.033.740
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	14.967.837.588	-	14.967.837.588
Phải thu khác	33.202.483	-	33.202.483
<b>Cộng</b>	<b>16.993.073.811</b>	<b>66.000.000</b>	<b>17.059.073.811</b>

### 33. Sự kiện quan trọng trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2021 là năm mà Việt Nam chịu sự ảnh hưởng nặng nề bởi Đại dịch Covid-19. Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp mạnh để ngăn chặn đại dịch, trong đó có hạn chế đi lại, kiểm soát biên giới, giãn cách xã hội. Do đó mà tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đều bị ảnh hưởng. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá tác động của Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty và từ đó xây dựng, áp dụng các kế hoạch phù hợp để kiểm soát tình hình, giảm thiểu các tác động tiêu cực và đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định.



**34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**35. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Chức danh	Nội dung	Năm 2021	Năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Ông Mai Văn Quang	Ủy viên	Thù lao	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Lê Minh	Ủy viên	Thù lao	30.000.000	30.000.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	373.143.725	391.228.226
Ông Lê Nam Hùng	Ủy viên	Thù lao	30.000.000	30.000.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	276.181.032	263.899.620
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Ủy viên	Thù lao	30.000.000	30.000.000

**36. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 3 năm 2022.

**Xác nhận đại diện theo pháp luật của Công ty**



**Nguyễn Lê Minh**